

7ng11fEWgASC/content/ung-dung-cong-nghe-thong-tin-huon-toi-xav-duna-nen-v-te-thona-minh.

3. **Sở Y tế Hải Dương** (2024). Ưu đãi công nghệ thông tin trong ngành y tế: Nhiều lợi ích, <https://soyte.haiduong.gov.vn/vi-vn/2024/Tran/ung-dung-cong-nghe-thong-tin-trong-nganh-y-te-nhieu-loi-ich.aspx>

4. **Bộ Y tế** (2017). Thông tư số 54/2017/TT-BYT ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc Ban hành bộ tiêu chí ứng dụng công nghệ thông tin tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.

5. **Bộ Y tế** (2021). Quyết định 5969/QĐ-BYT về phê duyệt kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin của Bộ Y tế giai đoạn 2021-2025.

## KHẢO SÁT KIẾN THỨC VỀ AN TOÀN NGƯỜI BỆNH CỦA SINH VIÊN ĐIỀU DƯỠNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUỐC TẾ MIỀN ĐÔNG, TỈNH BÌNH DƯƠNG

Phạm Hùng<sup>1</sup>, Lê Hồng Liêm<sup>1</sup>

### TÓM TẮT

**Đặt vấn đề:** Hiện nay, nhiều cơ sở y tế phải đối mặt với nhiều thách thức trong việc duy trì và thúc đẩy an toàn người bệnh (ATNB). Nhiều nghiên cứu nhấn mạnh tầm quan trọng của việc đào tạo kiến thức về ATNB cho sinh viên điều dưỡng, khẳng định rằng việc đào tạo tốt về ATNB cho sinh viên điều dưỡng giúp giảm thiểu các sai sót y khoa và cải thiện chất lượng chăm sóc y tế. **Mục tiêu nghiên cứu:** Xác định mức độ kiến thức về ATNB và các yếu tố liên quan đến kiến thức về ATNB của sinh viên điều dưỡng Trường Đại học Quốc tế Miền Đông (ĐHQTMD), tỉnh Bình Dương. **Đối tượng và phương pháp nghiên cứu:** Nghiên cứu mô tả cắt ngang trên 175 sinh viên điều dưỡng Trường ĐHQTMD tỉnh Bình Dương từ 02/2024 đến 07/2024. **Kết quả:** Tỷ lệ kiến thức tốt về ATNB chiếm 67,4%, kiến thức khá chiếm 31,5% và kiến thức trung bình chiếm 1,1%. Các yếu tố liên quan đến kiến thức ATNB của sinh viên điều dưỡng có ý nghĩa thống kê là: sinh viên năm (p < 0,001), số lần thực hành lâm sàng (p < 0,001) và điểm trung bình GPA (p < 0,001). **Kết luận:** Kiến thức tốt về ATNB của sinh viên điều dưỡng còn chưa cao. Cần có các biện pháp cải tiến chương trình đào tạo về ATNB cho sinh viên điều dưỡng dựa trên các yếu tố ảnh hưởng đến mức độ kiến thức của sinh viên điều dưỡng như tăng số lần thực hành lâm sàng. **Từ khóa:** Kiến thức, An toàn người bệnh, ATNB, Sinh viên điều dưỡng

### SUMMARY

#### SURVEY OF KNOWLEDGE ABOUT PATIENT SAFETY OF NURSING STUDENTS AT EASTERN INTERNATIONAL UNIVERSITY, BINH DUONG PROVINCE

**Background:** Currently, many healthcare facilities face many challenges in maintaining and promoting patient safety. Many studies emphasized the importance of training in internal medicine knowledge for nursing students, confirming that good

internal medicine training for nursing students helps reduce medical errors and improve the quality of care. **Research objective:** Determining the level of knowledge about patient safety and factors related to knowledge about patient safety of nursing students at Eastern International University (EIU). **Methods:** Cross-sectional descriptive study on 175 nursing students at EIU University of Binh Duong province from February 2024 to July 2024. **Results:** The percentage of very good knowledge about patient safety was 67,4%, good knowledge was 31,5% and average knowledge was 1,1%. Factors related to patient safety knowledge of nursing students that were statistically significant were: student year (p < 0,001), number of clinical practices (p < 0,001) and GPA (p < 0,001). **Conclusion:** Nursing students' very good knowledge of patient safety was not high. There needs to be measured to improve the patient safety training program for nursing students based on factors that affect the level of knowledge of nursing students such as increasing the number of clinical practices. **Keywords:** Knowledge, Patient safety, Nursing students

### I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Hiện nay, an toàn người bệnh (ATNB) là vấn đề đang được quan tâm và chú trọng tại các cơ sở y tế không chỉ các nước trên thế giới mà còn cả tại Việt Nam. ATNB liên quan tới tất cả các cán bộ y tế, người quản lý các cơ sở khám chữa bệnh và mọi người bệnh. Theo Tổ chức y tế Thế giới (WHO) Thách thức quan trọng nhất trong lĩnh vực ATNB phải là làm thế nào để ngăn ngừa tác hại, đặc biệt là "tổn hại có thể tránh được" đối với người bệnh trong quá trình điều trị và chăm sóc<sup>(8)</sup>. Do đó tầm quan trọng của việc đào tạo kiến thức về ATNB cho sinh viên Điều dưỡng, khẳng định rằng việc đào tạo tốt về ATNB cho sinh viên điều dưỡng giúp giảm thiểu các sai sót y khoa và cải thiện chất lượng chăm sóc y tế<sup>(1,2)</sup>. Theo Nghiên cứu gần đây kiến thức về ATNB của sinh viên Điều dưỡng thì tỉ lệ kiến thức chưa tốt vẫn còn khá cao 20,1%<sup>(2)</sup>. Vì vậy, cần tăng cường giáo dục và cập nhật kiến thức về ATNB cho sinh viên Điều dưỡng<sup>(1,2)</sup>. Do đó, Nghiên cứu

<sup>1</sup>Trường Đại học Quốc tế Miền Đông

Chịu trách nhiệm chính: Phạm Hùng

Email: hung.pham@eiu.edu.vn

Ngày nhận bài: 11.6.2024

Ngày phản biện khoa học: 9.8.2024

Ngày duyệt bài: 30.8.2024

này được tiến hành để có cái nhìn tổng quan về kiến thức ATNB của sinh viên Điều dưỡng và các yếu tố liên quan, làm tiền đề cho việc xây dựng kế hoạch đào tạo và cập nhật kiến thức ATNB cho sinh viên Điều dưỡng.

**II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU**

**2.1. Đối tượng tham gia:** Sinh viên điều dưỡng năm 1, 2, 3 và năm 4 đang theo học tại Trường Đại học Quốc tế Miền Đông, tỉnh Bình Dương từ tháng 02/2024 đến 07/2024

**Tiêu chuẩn lựa chọn:** Sinh viên điều dưỡng (> 18 tuổi) đã học nội dung liên quan đến ATNB, đã có thực hành lâm sàng tại bệnh viện và đồng ý tham gia nghiên cứu.

**Tiêu chuẩn loại trừ:** sinh viên có các vấn đề về sức khỏe không thể tham gia trả lời câu hỏi, sinh viên chưa học nội dung ATNB, sinh viên chưa đi thực hành lâm sàng tại bệnh viện hoặc sinh viên đang bảo lưu kết quả học tập.

**2.2. Phương pháp nghiên cứu**

**Thiết kế nghiên cứu:** Nghiên cứu mô tả cắt ngang

**Cỡ mẫu:**

$$n = \frac{z^2_{1-\alpha/2} P(1-P)}{d^2}$$

p: Tỷ lệ sinh viên trên 18 tuổi có kiến thức tốt về ATNB, với d=0,05 thì cỡ mẫu ước tính cần cho nghiên cứu là n=174 mẫu. Thực tế cỡ mẫu lấy được trong nghiên cứu là 175 mẫu.

**Phương pháp chọn mẫu:** Chọn mẫu thuận tiện. Chúng tôi gửi thư mời cho tất cả sinh viên khoa Điều dưỡng Trường Đại học Quốc tế Miền Đông tham gia khảo sát vào các ngày trong tuần (thứ 2 đến thứ 6) dựa trên tiêu chí lựa chọn và loại trừ. Từ tháng 05/2024 đến tháng 06/2024, chúng tôi đã phỏng vấn được 175 đối tượng thỏa mãn các tiêu chuẩn chọn mẫu.

**Phương pháp thu thập số liệu:** Sử dụng bộ câu hỏi tự điền gồm 02 phần để sinh viên trả lời các thông tin về (1) đặc điểm của sinh viên: Tuổi, giới tính, sinh viên năm 1, 2, 3 và 4, số lần đi thực hành lâm sàng, kết quả học tập (GPA). và (2) kiến thức của sinh viên về ATNB gồm 16 câu hỏi được xây dựng từ bộ câu hỏi H-PEPSS của Ginsburg và cộng sự<sup>(6)</sup> được dịch từ Tiếng Anh sang Tiếng Việt bởi hai dịch giả độc lập về chuyên môn y tế, hai bản dịch được so sánh và hợp nhất thành một phiên bản chung và dịch ngược, phiên bản Tiếng Việt cuối cùng được khảo sát trên một nhóm nhỏ sinh viên điều dưỡng trước khi sử dụng vào nghiên cứu. Bộ câu hỏi hoàn chỉnh phản ánh sáu lĩnh vực của khung

năng lực ATNB: Làm việc theo nhóm (3 câu), Giao tiếp hiệu quả (3 câu), Quản lý rủi ro (3 câu), Hiểu biết về con người và yếu tố môi trường (2câu), Nhận biết và ứng phó với các sự kiện bất lợi (2 câu) và Văn hóa an toàn (3 câu). Câu hỏi trả lời 5 mức độ theo thang đo Likert từ 1 đến 5 với rất không đến rất đồng ý. Điểm trung bình kiến thức về ATNB là 1-5 điểm (4,21 - 5,00: Tốt; 3,41 - 4,20: Khá; 2,61 - 3,40: Trung bình; 1,81 - 2,60: Yếu; 1,00 - 1,80: Kém).

**Phương pháp xử lý:** Số liệu được xử lý và phân tích bằng phần mềm SPSS 29.0. Thống kê mô tả gồm trung bình, độ lệch chuẩn, tần số, tỷ lệ được dùng để mô tả đặc điểm chung và kiến thức về ATNB của sinh viên điều dưỡng. Phép kiểm Anova được sử dụng để kiểm tra mối liên quan giữa kiến thức về ATNB và đặc điểm của sinh viên điều dưỡng với giá trị p < 0,05 được xem là có ý nghĩa thống kê.

**III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU**

**3.1. Thông tin của đối tượng nghiên cứu**

**Bảng 1. Đặc điểm của sinh viên điều dưỡng**

Các biến số		Tần số (%)	Trung bình (±ĐLC)
Tuổi		20,26 (±1,74)	
Giới tính	Nam	9 (5,1)	
	Nữ	166 (94,9)	
Sinh viên năm	1	29 (16,6)	
	2	37 (21,1)	
	3	61 (34,9)	
	4	48 (27,4)	
Số lần đi thực hành lâm sàng	1-2	63 (36,0)	1,64
	>2	112 (64,0)	(± 0,48)
Điểm trung bình (GPA)	Xuất sắc	5 (2,9)	2,42 (± 0,60)
	Giỏi	70 (40,0)	
	Khá	95 (54,3)	
	Trung bình	5 (2,9)	

**Nhận xét:** Tuổi trung bình của sinh viên điều dưỡng là 20,26 (±1,98). Nghiên cứu có 94,9% sinh viên là nữ. Nhóm sinh viên năm 3 chiếm tỷ lệ cao nhất với 34,9%, tiếp theo là sinh viên năm 4, năm 2 và năm 1 chiếm tỷ lệ lần lượt là 27,4%, 21,1% và 16,6%. Trung bình số lần đi thực hành lâm sàng là 1,64 (± 0,48). Điểm trung bình GPA là 2,42 (± 0,60) trong đó số sinh viên có học lực khá chiếm tỷ lệ cao nhất là 54,3%, tiếp theo là học lực giỏi chiếm 40%, học lực xuất sắc và trung bình chiếm tỷ lệ bằng nhau và thấp nhất là 2,9%.

**3.2. Kiến thức về an toàn người bệnh**

**Bảng 2. Phân loại mức độ kiến thức về ATNB theo từng lĩnh vực (N=175)**

Mức độ	Kiến thức về an toàn người bệnh theo từng lĩnh vực					
	Làm việc theo nhóm n (%)	Giao tiếp hiệu quả n (%)	Quản lý rủi ro n (%)	Hiểu biết về con người và yếu tố môi trường n (%)	Nhận biết và ứng phó với các sự kiện bất lợi n (%)	Văn hóa an toàn n (%)
Tốt	103 (58,9)	111 (63,4)	124 (70,9)	108 (61,7)	111 (63,4)	133 (76,0)
Khá	65 (37,1)	51 (29,1)	47 (26,9)	61 (34,9)	56 (32,0)	38 (21,7)
Trung bình	7 (4,0)	13 (7,4)	4 (2,3)	4 (2,3)	4 (2,3)	4 (2,3)
Yếu	0 (0,0)	0 (0,0)	0 (0,0)	2 (1,1)	4 (2,3)	0 (0,0)
Kém	0 (0,0)	0 (0,0)	0 (0,0)	0 (0,0)	0 (0,0)	0 (0,0)

**Nhận xét:** Kết quả cho thấy mức độ kiến thức tốt ở lĩnh vực văn hóa an toàn chiếm tỉ lệ cao nhất là 76,0%, tỉ lệ kiến thức khá và trung bình lần lượt là 21,7% và 2,3%. Mức độ kiến thức tốt ở lĩnh vực quản lý rủi ro chiếm tỉ lệ cao nhất là 70,9%, mức độ kiến thức khá chiếm 26,9% và thấp nhất là trung bình chiếm 2,3%. Ở lĩnh vực giao tiếp hiệu quả tỉ lệ kiến thức tốt chiếm 63,4%, khá chiếm 29,1%, thấp nhất là trung bình chiếm 7,4%. Tiếp theo ở lĩnh vực nhận biết và ứng phó với các sự kiện bất lợi kiến thức tốt chiếm tỉ lệ cao nhất là 63,4%, tỉ lệ khá chiếm 32,0%, trung bình chiếm 2,3%, và tỉ lệ yếu thấp nhất với 2,3%. Mức độ kiến thức tốt ở lĩnh vực hiểu biết về con người và yếu tố môi trường chiếm tỉ lệ là 61,7%, khá chiếm 34,9%, trung bình chiếm 2,3%, và thấp nhất là yếu chiếm 1,1%. Ở lĩnh vực làm việc theo nhóm mức độ kiến thức tốt chiếm tỉ lệ cao nhất 58,9%, khá và trung bình chiếm tỉ lệ 37,1% và 4,0%.

**Bảng 3. Điểm trung bình chung và phân loại mức độ kiến thức về ATNB**

Nội dung	TB ± ĐLC	Mức độ [(Tần số (%))]
Điểm trung bình chung của kiến thức về ATNB	1,33 (±0,49)	Tốt [118 (67,4)]
		Khá [55 (31,5)]
		Trung bình [2 (1,1)]

**Nhận xét:** Điểm trung bình chung của kiến thức về ATNB là 1,33 (±0,49). Trong đó ở mức độ kiến thức tốt chiếm tỉ lệ cao nhất là 67,4%, khá chiếm 31,5% và thấp nhất là trung bình 1,1%.

**Bảng 4. Yếu tố liên quan đến kiến thức ATNB và đặc điểm của sinh viên điều dưỡng**

Đặc điểm	Kiến thức ATNB		Tổng	p
	Chưa tốt (n,%)	Tốt (n,%)		
<b>Sinh viên năm</b>				
1	18 (62,0)	11 (38,0)	29	<b>&lt;0,001</b>
2	8 (21,6)	29 (78,4)	37	
3	17 (27,9)	44 (72,1)	61	
4	14 (29,2)	34 (70,8)	48	
<b>Số lần đi thực hành lâm sàng</b>				
1-2	38 (60,3)	25 (39,7)	63	<b>&lt;0,001</b>

< 2	19 (17,0)	93 (83,0)	112	<b>&lt;0,001</b>
<b>Điểm trung bình GPA</b>				
Xuất sắc	0 (0,0)	5 (100,0)	5	
Giỏi	1 (1,5)	69 (98,5)	70	
Khá	51 (53,7)	44 (46,3)	95	
Trung bình	5 (100,0)	0 (0,0)	5	

**Nhận xét:** Có mối liên quan giữa đặc điểm của sinh viên năm 1,2,3,4 với kiến thức về ATNB (p < 0,001). Số lần đi thực hành lâm sàng của sinh viên có mối liên quan với kiến thức về ATNB (p < 0,001). Xếp loại GPA của sinh viên có mối liên quan với kiến thức về ATNB (p < 0,001).

**IV. BÀN LUẬN**

**4.1. Kiến thức về ATNB của sinh viên điều dưỡng**

**Về đặc điểm sinh viên điều dưỡng** kết quả nghiên cứu cho thấy độ tuổi trung bình của sinh viên điều dưỡng là 20,26 (±1,74) tuổi. Trong đó tỉ lệ sinh viên nữ (94,9%) nhiều hơn so với tỉ lệ sinh viên nam (5,1%). So với kết quả nghiên cứu của Như và cộng sự<sup>(2)</sup> thì độ tuổi trung bình của sinh viên là gần bằng nhau. Riêng tỉ lệ nữ ở nghiên cứu này là 94,9% cao hơn so với nghiên cứu của Như và cộng sự<sup>(2)</sup> (89,2%). Sự khác biệt này do nghiên cứu Như và cộng sự<sup>(2)</sup> đối tượng khảo sát gồm cả sinh viên điều dưỡng và hộ sinh. Ở đặc điểm số lần đi thực hành lâm sàng từ >2 lần chiếm tỉ lệ cao nhất với 64,0% có khác biệt so với nghiên cứu của Như và cộng sự<sup>(2)</sup> là 56,1%. Số lượng sinh viên có học lực khá chiếm tỉ lệ cao nhất là 54,3% so với kết quả nghiên cứu của Như và cộng sự<sup>(2)</sup> (77,0%) thì tỉ lệ này thấp hơn. Kết quả khác biệt này có thể do sự khác nhau về chương trình đào tạo và phương pháp đánh giá cụ thể của từng trường.

**Kết quả về ATNB theo từng lĩnh vực:** tỉ lệ kiến thức tốt ở lĩnh vực giao tiếp hiệu quả, nhận biết và ứng phó với các sự kiện bất lợi, văn hóa an toàn lần lượt là 63,4%, 63,4%, 76,0%, kết quả này cao hơn so với kết quả nghiên cứu của Bartoníčková và cộng sự<sup>(3)</sup> lần lượt ở từng lĩnh vực là 58,4%, 62,1%, 56,2%. Đối với lĩnh vực làm việc nhóm tỉ, quản lý rủi ro, hiểu

biết về con người và yếu tố môi trường lệ kiến thức tốt chiếm lần lượt là 58,9%, 70,9, 61,7% kết quả này thấp hơn so với kết quả nghiên cứu của Bartoníčková và cộng sự<sup>(3)</sup> lần lượt là 62,9%, 73,3, 62,5%. Sự khác biệt này có thể khác nhau do sự khác nhau về chương trình đào tạo của các trường.

**Kiến thức về ATNB của sinh viên điều dưỡng:** Kết quả nghiên cứu cho thấy tỉ lệ kiến thức tốt về ATNB của sinh viên điều dưỡng là 67,4%. Kết quả này thấp hơn so với kết quả nghiên cứu Biswas và Thomas<sup>(4)</sup> về tỉ lệ kiến thức tốt về ATNB của sinh viên là 69,1%. Tuy nhiên tỉ lệ kiến thức tốt về ATNB của nghiên cứu này cao hơn so với kết quả nghiên cứu được thực hiện bởi Như và cộng sự<sup>(2)</sup> là 63,3%<sup>(2)</sup>. Sự khác biệt có thể là do sự khác nhau về cỡ mẫu, đối tượng sinh viên đang theo học ở từng trường là khác nhau.

**4.2. Yếu tố liên quan đến kiến thức về ATNB của sinh viên điều dưỡng.** Kết quả cho thấy có sự khác biệt đáng kể về kiến thức ATNB giữa sinh viên các năm học khác nhau ( $p < 0,001$ ). Kết quả này cũng tương đồng với nghiên cứu của Như và cộng sự<sup>(2)</sup> giữa năm đào tạo có ý nghĩa thống kê với kiến thức về ATNB ( $p = 0,0001$ ). Tương tự nghiên cứu của Hiền và cộng sự cũng cho kết quả có ý nghĩa thống kê về mối liên quan giữa niên khóa với kiến thức ATNB ( $p = 0,03$ ). Kết quả giống nhau này có thể được giải thích bởi sự gia tăng kiến thức và kinh nghiệm theo thời gian học tập của sinh viên điều dưỡng. Sinh viên năm cuối thường có nhiều cơ hội tiếp xúc với môi trường thực hành lâm sàng hơn, do đó kiến thức về ATNB của sinh viên năm cuối sẽ cao hơn so với sinh viên năm đầu.

Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy có mối liên quan giữa số lần đi thực hành lâm sàng với kiến thức về ATNB ( $p < 0,001$ ). Kết quả này cũng tương đồng với kết quả nghiên cứu của Như và cộng sự<sup>(2)</sup> là có mối liên có ý nghĩa thống kê giữa số học phần lâm sàng đã hoàn thành với kiến thức ATNB ( $p = 0,0001$ ). Số lần đi thực hành lâm sàng có mối liên quan rõ rệt với kiến thức về ATNB, cho thấy rằng việc tiếp xúc thực tế và trải nghiệm thực hành có tác động tích cực đến sự hiểu biết về ATNB của sinh viên. Thực hành lâm sàng giúp sinh viên áp dụng lý thuyết vào thực tiễn, từ đó củng cố và mở rộng kiến thức của sinh viên.

Nghiên cứu cũng chỉ ra mối liên quan giữa xếp loại GPA với kiến thức của sinh viên Điều dưỡng ( $p < 0,001$ ). Kết quả nghiên cứu này giống với kết quả nghiên cứu của Như và cộng sự<sup>(2)</sup> có ý nghĩa thống kê giữa học lực và kiến thức về ATNB của sinh viên điều dưỡng ( $p = 0,002$ ). Điều này có

thể giải thích là sinh viên có GPA cao sẽ có khả năng tiếp thu và hiểu biết tốt hơn về ATNB.

## V. KẾT LUẬN

Nghiên cứu khảo sát kiến thức về ATNB của sinh viên điều dưỡng cho thấy tỉ lệ sinh viên điều dưỡng có kiến thức tốt về ATNB là 67,4%, kiến thức khá về ATNB là 31,5% và kiến thức trung bình về ATNB là 1,1%. Các yếu tố liên quan đến kiến thức ATNB của sinh viên điều dưỡng có ý nghĩa thống kê là: sinh viên năm ( $p < 0,001$ ), số lần thực hành lâm sàng ( $p < 0,001$ ) và điểm trung bình GPA ( $p < 0,001$ ).

## VI. KIẾN NGHỊ

Nghiên cứu đã chỉ thực tế về mức độ kiến thức về ATNB của sinh viên điều dưỡng cho thấy tỉ lệ kiến thức tốt về ATNB của sinh viên điều dưỡng còn chưa cao. Và nghiên cứu cũng chỉ ra các yếu tố liên quan ảnh hưởng đến mức độ kiến thức của sinh viên điều dưỡng bao gồm sinh viên năm, số lần đi thực hành lâm sàng và điểm trung bình GPA. Từ đó có cơ sở đánh giá và phân tích chương trình đào tạo hiện có để đưa ra các biện pháp cải tiến về việc cung cấp kiến thức về ATNB cho sinh viên theo các đặc điểm trên như tăng số lần thực hành lâm sàng tạo điều kiện cho sinh viên có nhiều cơ hội tham gia thực hành lâm sàng giúp sinh viên áp dụng lý thuyết vào thực tiễn.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Hiền, N. T. M., Quỳnh, P. T. N., & Cường, T. Q. (2023).** Kiến Thức, Thái Độ và Sự Tự Tin Về An Toàn Người Bệnh Của Sinh Viên Khối Ngành Điều Dưỡng Tại Đại Học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh. *Tạp chí Y học Việt Nam*, 531(1B).
2. **Như, T. T. H., Hàn, N. T. N., Trang, D. T. T., & Hà, T. T. T. (2024).** Kiến Thức về An Toàn Người Bệnh Của Sinh Viên Điều Dưỡng, Hộ Sinh Trường Đại Học Y Dược Cần Thơ và Một Số Yếu Tố Liên Quan. *Tạp chí Y Dược học Cần Thơ*. (74). 159-165.
3. **Bartoníčková, D., Kohanová, D., Mazalová, L., Brišová, K., Bomberová, M., & Ziaková, K. (2024).** Nursing students' assessment of patient safety competencies: a pilot study. *Central European Journal of Nursing and Midwifery*, 15(1), 1050-1058.
4. **Biswas, A., & Thomas, P. L. (2023).** Knowledge and Perceived Competence of Undergraduate Nursing Students on Patient Safety Among Selected Nursing Colleges, Bengaluru. *Indian Journal of Science and Technology*, 16(47), 4569-4576.
5. **Deswal, H., Mittal, N., Kaushal, J., Kumar, S., & Kaushik, P. (2024).** Empowering Nursing Students to Prevent Medication Error-Related Harms: A Step Toward Improving Patient Safety. *Hospital Pharmacy*, 59(3), 310-317.
6. **Ginsburg, L., Castel, E., Tregunno, D., & Norton, P. G. (2012).** The H-PEPSS: an

instrument to measure health professionals' perceptions of patient safety competence at entry into practice. *BMJ Quality & Safety*, 21(8), 676-684.

7. **Mugerwa, P. P., Jordan, P., van der Heever, M., Young, T., & Iwu-Jaja, C. J. (2021).** Patient safety education for undergraduate

nursing students: a scoping review protocol. *JBI Evidence Synthesis*, 19(11), 3073-3079.

8. **Patient Safety:** Making health care safer. Geneva: World Health Organization; 2017. Licence: CC BY-NC-SA 3.0 IGO.

## ĐÁNH GIÁ TÌNH TRẠNG BAO SAU THỂ THỦY TINH TRÊN BỆNH NHÂN VẾT THƯƠNG XUYÊN NHÃN CẦU BẰNG SIÊU ÂM BÁN PHẦN TRƯỚC TẦN SỐ 35MHZ

Trần Trung Kiên\*, Thẩm Trương Khánh Vân\*, Nguyễn Đức Doanh\*

### TÓM TẮT

**Mục tiêu:** Kiểm tra tính chính xác của siêu âm bán phần trước (UBM) tần số 35MHz dùng đánh giá tình trạng bao sau thể thủy tinh trên bệnh nhân vết thương xuyên nhãn cầu có tổn thương thể thủy tinh. **Đối tượng và phương pháp nghiên cứu:** 49 mắt của 49 bệnh nhân chấn thương xuyên nhãn cầu có tổn thương thể thủy tinh đã khâu giác mạc sau chấn thương được điều trị tại khoa Chấn thương Bệnh viện Mắt TW bằng phẫu thuật lấy thể thủy tinh đục vỡ có hoặc không đặt thể thủy tinh nhân tạo. Nghiên cứu mô tả cắt ngang không có nhóm chứng từ tháng 4/2018 đến tháng 5/2019. **Kết quả:** Tỷ lệ nam/nữ xấp xỉ 2,7/1. Độ tuổi trung bình 43,4±19,7 tuổi (từ 14 đến 63 tuổi). UBM phát hiện 28 mắt có tổn thương bao sau, tuy nhiên trong phẫu thuật chỉ phát hiện được 25 mắt có tổn thương thực thể. Độ nhạy, độ đặc hiệu, giá trị chẩn đoán dương tính, giá trị chẩn đoán âm tính lần lượt là 100%, 87,5%, 89,3% và 100%. **Kết luận:** Mặc dù có một số hạn chế trong chẩn đoán, UBM với tần số 35 MHz là phương pháp chẩn đoán hình ảnh chính xác dùng để đánh giá tình trạng bao sau thể thủy tinh trên bệnh nhân chấn thương xuyên nhãn cầu. Phương pháp này giúp chúng ta tiện lượng tình trạng bệnh nhân trước, trong và sau phẫu thuật tốt hơn.

### SUMMARY

#### THE ACCURACY OF 35-MHZ ULTRASOUND MICROBIOSCOPY IN EVALUATION OF POSTERIOR LENS CAPSULE OF TRAUMATIC CATARACT AFTER OCULAR PENETRATION

**Objective:** To evaluate the accuracy of 35 MHz ultrasound microscopy in diagnosis of damages of posterior lens capsule in cases of traumatic cataracts after ocular penetration. **Subjects and research methods:** Descriptive study without a control group on 49 cases with ocular penetration, which had been sutured and were treated by cataract surgeries with or

without intraocular lens implantation at the Eye Trauma Department of Vietnam National Eye Hospital from 4/2018 to 5/2019. **Results:** The male/female ratio in the study was approximately 2,7/1. The mean age was 43,4±19,7 years old (the range was 14-63 years old). On UBM images, there were 28 cases diagnosed with posterior lens capsule tear, but during the operation, only 25 cases were having the damages. The sensitivity, specificity, positive predictive value and negative predictive value were 100%, 87,5%, 89,3% and 100%, respectively. **Conclusion:** Although there are some disadvantages of 35 MHz ultrasound microscopy, it is an effective method to evaluate the posterior lens capsule in traumatic cataracts after ocular penetration.

### I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Đục vỡ thể thủy tinh sau chấn thương là một biến chứng thường gặp trong chấn thương là một biến chứng thường gặp của chấn thương nhãn cầu kín và hở. Một trong những yếu tố quan trọng nhất để đạt được kết quả về giải phẫu và chức năng tốt nhất sau phẫu thuật lấy thể thủy tinh sau chấn thương là tiên lượng chính xác về tình trạng bao sau thể thủy tinh trước phẫu thuật. Sau chấn thương, có nhiều nguyên nhân khiến việc quan sát trực tiếp tình trạng bao sau thể thủy tinh sau chấn thương trên sinh hiển vi gặp khó khăn như rách giác mạc, xuất huyết tiền phòng hoặc đục trắng thể thủy tinh. Siêu âm, OCT bán phần trước và kỹ thuật chụp Scheimpflug được sử dụng để đánh giá tình trạng bao sau thể thủy tinh sau chấn thương<sup>1,2</sup>. Trong đó, siêu âm bán phần trước (UBM) với các tần số sóng siêu âm khác nhau được coi là một phương pháp hữu hiệu để đánh giá tình trạng bao sau thể thủy tinh trong chấn thương. Vì vậy, chúng tôi thực hiện nghiên cứu "Đánh giá tình trạng bao sau thể thủy tinh trên bệnh nhân vết thương xuyên nhãn cầu bằng siêu âm bán phần trước tần số 35 MHz" với mục tiêu: *Kiểm tra tính chính xác của siêu âm bán phần trước (UBM) tần số 35MHz dùng đánh giá tình trạng bao sau thể thủy tinh trên bệnh nhân*

\*Bệnh viện Mắt TW

Chịu trách nhiệm chính: Trần Trung Kiên

Email: dr.ttkien@gmail.com

Ngày nhận bài: 11.6.2024

Ngày phản biện khoa học: 12.8.2024

Ngày duyệt bài: 29.8.2024